

K/9 TT. HQT, BQH!
P. KH&CN trình khai!
[Signature]

GAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6833 /BGTVT-KHCN
V/v thông báo các quyết định phê duyệt
chương trình khoa học công nghệ cấp
quốc gia giai đoạn đến năm 2030.

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2022

TRƯỞNG ĐƠN HÀNG TẠI VIỆT NAM	
SỐ:	8.06
Ngày:	07/7/2022
Chuyến:	1/2022
Lưu hồ sơ số:	

Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

Trong tháng 6/2022, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các quyết định phê duyệt chương trình khoa học công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 và thông báo kêu gọi sau đây:

- Quyết định số 1033/QĐ-BKHCN ngày 20/6/2022 về việc phê duyệt Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 "Nghiên cứu KH&CN phục vụ bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu" mã số KC.08/21-30.
- Quyết định số 1034/QĐ-BKHCN ngày 20/6/2022 về việc phê duyệt Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 "Nghiên cứu KH&CN phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển" mã số KC.09/21-30.
- Quyết định số 1029/QĐ-BKHCN ngày 20/6/2022 về việc phê duyệt Chương trình KH&CN và Nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 "Nghiên cứu các vấn đề quốc tế và khu vực nhằm chủ động, tích cực hội nhập quốc tế". mã số KX.06/21-30.
- Quyết định số 1030/QĐ-BKHCN ngày 20/6/2022 về việc phê duyệt Chương trình KH&CN và Nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 "Xây dựng và hoàn thiện thể chế tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước trong điều kiện mới". mã số KX.05/21-30.
- Quyết định số 1031/QĐ-BKHCN ngày 20/6/2022 về việc phê duyệt Chương trình KH&CN và Nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 "Nghiên cứu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới". mã số KX.01/21-30.
- Quyết định số 1032/QĐ-BKHCN ngày 20/6/2022 về việc phê duyệt Chương trình KH&CN và Nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 "Nghiên cứu, phát huy giá trị và nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước" mã số KX.03/21-30.
- Văn bản số 1449/BKHCN-VP ngày 22/6/2022 về việc thông báo kêu gọi đề xuất nhiệm vụ thuộc Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn đến

năm 2030 "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh" mã số KC.01/21-30.

Bộ Giao thông vận tải thông báo đề các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, phổ biến và thực hiện (*chi tiết văn bản gửi kèm*)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Đông (đề b/c);
- Lưu: VT, KHCN.

TL. BỘ TRƯỞNG
TRƯỞNG VỤ KHCN



Le Văn Dương



Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 22-06-2022 15:15:54
+07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1449*/BKHCN-VP

V/v thông báo kêu gọi đề xuất nhiệm vụ thuộc Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh”, mã số: KC.01/21-30.

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2022

Kính gửi:

Nhằm thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh, Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) đã ban hành Quyết định số 1002/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2022 về việc phê duyệt Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “*Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh*”, mã số: KC.01/21-30.

Để Chương trình KC.01/21-30 được triển khai rộng rãi, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, Bộ KH&CN kêu gọi đề xuất đề tài/dự án KH&CN từ các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp KH&CN, viện nghiên cứu, trường đại học trên cả nước, cụ thể:

1. Các đề xuất cần phù hợp với mục tiêu, nội dung, sản phẩm đã được ban hành tại Quyết định số 1002/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2022 của Bộ KH&CN (*Quyết định này được đăng tải tại mục “Văn bản chỉ đạo, điều hành” trên cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN theo địa chỉ: www.most.gov.vn*), trong đó ưu tiên:

- Đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Bộ, ngành), ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (địa phương); Ban chỉ đạo chuyển số của các Bộ, ngành, địa phương; Sở KH&CN, Sở Thông tin và Truyền thông và các sở ngành, tổ chức có liên quan của các địa phương.

- Đề xuất có nguồn vốn đối ứng của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức và doanh nghiệp;

- Đề xuất có sự phối hợp giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và các cơ quan, tổ chức ứng dụng.

- Đề xuất có sản phẩm có thể triển khai ứng dụng trực tiếp tại các cơ quan, tổ chức nhà nước và địa phương, cung cấp dịch vụ, tiện ích cho người dân, doanh nghiệp, nâng cao chất lượng sống và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.



- Đề xuất có kết quả nghiên cứu đáp ứng mục tiêu, thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã được phê duyệt tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Mẫu đề xuất nhiệm vụ theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 03/2017/TT-BKH&CN ngày 03/4/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKH&CN ngày 26/5/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước (*Phiếu đề xuất nhiệm vụ theo mẫu tại phụ lục của Thông tư số 03/2017/TT-BKH&CN, có thể tải từ cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN theo địa chỉ: www.most.gov.vn*).

3. **Thời gian nhận đề xuất:** Trong kế hoạch năm 2022 có 3 đợt nhận đề xuất, bao gồm:

Đợt 1: Nhận đề xuất đến trước 16h30 ngày 15/7/2022;

Đợt 2: Từ ngày 16/7/2022 đến trước 16h30 ngày 15/9/2022;

Đợt 3: Từ ngày 16/9/2022 đến trước 16h30 ngày 15/11/2022.

4. **Địa chỉ nhận hồ sơ đề xuất:**

Bản in được gửi qua đường Công văn gửi đến địa chỉ: Bộ KH&CN, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mọi thông tin chi tiết, đề nghị xem tại cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN theo địa chỉ: www.most.gov.vn hoặc trang web của chương trình theo địa chỉ: <http://www.vpct.gov.vn/Home.html> hoặc liên hệ với bà Bùi Thị Liên Hương, Vụ Công nghệ cao, Bộ KH&CN, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội; điện thoại: 0983603345; email: blhuong@most.gov.vn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CNC (để thực hiện);
- Lưu: VT, VP.


BỘ TRƯỞNG
HÀNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Mai Dương

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ GỬI CÔNG VĂN

(Kèm theo Công văn số 1449 /BKHCN-VP ngày 22 tháng 6 năm 2022
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Bộ, ngành:

1. Văn phòng Chính phủ
2. Bộ Quốc phòng
3. Bộ Công an
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Bộ Thông tin và Truyền thông
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
8. Bộ Tài chính
9. Bộ Công thương
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11. Bộ Giao thông vận tải
12. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
13. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
14. Bộ Y tế
15. Bộ Tư pháp
16. Bộ Xây dựng
17. Bộ Nội vụ
18. Bộ Tư pháp
19. Ủy ban Dân tộc
20. Thanh tra Chính phủ
21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
22. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
23. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
24. Đại học Quốc gia Hà Nội
25. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
26. Cục tin học hóa – Bộ Thông tin và Truyền thông (Cơ quan thường trực của Ủy ban chuyên đổi số quốc gia)

Địa phương

1. Sở KH&CN TP. Hồ Chí Minh
2. Sở KH&CN TP. Đà Nẵng
3. Sở KH&CN TP. Hà Nội
4. Sở KH&CN tỉnh An Giang
5. Sở KH&CN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
6. Sở KH&CN tỉnh Bạc Liêu
7. Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang
8. Sở KH&CN tỉnh Bắc Cạn
9. Sở KH&CN tỉnh Bắc Ninh
10. Sở KH&CN tỉnh Bến Tre
11. Sở KH&CN tỉnh Bình Dương
12. Sở KH&CN tỉnh Bình Định
13. Sở KH&CN tỉnh Bình Phước
14. Sở KH&CN tỉnh Bình Thuận
15. Sở KH&CN tỉnh Cao Bằng
16. Sở KH&CN tỉnh Cà Mau
17. Sở KH&CN tỉnh Cần Thơ
18. Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk
19. Sở KH&CN tỉnh Đắk Nông
20. Sở KH&CN tỉnh Điện Biên
21. Sở KH&CN tỉnh Đồng Nai
22. Sở KH&CN tỉnh Đồng Tháp
23. Sở KH&CN tỉnh Gia Lai
24. Sở KH&CN tỉnh Hà Giang
25. Sở KH&CN tỉnh Hà Nam
26. Sở KH&CN tỉnh Hà Tĩnh
27. Sở KH&CN tỉnh Hải Dương
28. Sở KH&CN tỉnh Hậu Giang
29. Sở KH&CN TP Hải Phòng
30. Sở KH&CN tỉnh Hòa Bình
31. Sở KH&CN tỉnh Hưng Yên

32. Sở KH&CN tỉnh Khánh Hòa
33. Sở KH&CN tỉnh Kiên Giang
34. Sở KH&CN tỉnh Kon Tum
35. Sở KH&CN tỉnh Lai Châu
36. Sở KH&CN tỉnh Lào Cai
37. Sở KH&CN tỉnh Lạng Sơn
38. Sở KH&CN tỉnh Lâm Đồng
39. Sở KH&CN tỉnh Long An
40. Sở KH&CN tỉnh Nam Định
41. Sở KH&CN tỉnh Nghệ an
42. Sở KH&CN tỉnh Ninh Bình
43. Sở KH&CN tỉnh Ninh Thuận
44. Sở KH&CN tỉnh Phú Thọ
45. Sở KH&CN tỉnh Phú Yên
46. Sở KH&CN tỉnh Quảng Bình
47. Sở KH&CN tỉnh Quảng Nam
48. Sở KH&CN tỉnh Quảng Ngãi
49. Sở KH&CN tỉnh Quảng Ninh
50. Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị
51. Sở KH&CN tỉnh Sóc Trăng
52. Sở KH&CN tỉnh Sơn La
53. Sở KH&CN tỉnh Tây Ninh
54. Sở KH&CN tỉnh Thanh Hóa
55. Sở KH&CN tỉnh Thái Bình
56. Sở KH&CN tỉnh Thái Nguyên
57. Sở KH&CN tỉnh Thừa Thiên Huế
58. Sở KH&CN tỉnh Tiền Giang
59. Sở KH&CN tỉnh Trà Vinh
60. Sở KH&CN tỉnh Tuyên Quang
61. Sở KH&CN tỉnh Vĩnh Long
62. Sở KH&CN tỉnh Vĩnh Phúc
63. Sở KH&CN tỉnh Yên Bái
64. Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh

65. Sở Thông tin và Truyền thông TP. Đà Nẵng
66. Sở Thông tin và Truyền thông TP. Hà Nội
67. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang
68. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
69. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bạc Liêu
70. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang
71. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Cạn
72. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Ninh
73. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre
74. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Dương
75. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Định
76. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước
77. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Thuận
78. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cao Bằng
79. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau
80. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Cần Thơ
81. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk
82. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Nông
83. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên
84. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Nai
85. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đồng Tháp
86. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai
87. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Giang
88. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Nam
89. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hà Tĩnh
90. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương
91. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang
92. Sở Thông tin và Truyền thông TP Hải Phòng
93. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hòa Bình
94. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên
95. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Khánh Hòa
96. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang
97. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum

98. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lai Châu
99. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lào Cai
100. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn
101. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lâm Đồng
102. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Long An
103. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định
104. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ an
105. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình
106. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận
107. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ
108. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên
109. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình
110. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam
111. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi
112. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh
113. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị
114. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng
115. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La
116. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tây Ninh
117. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa
118. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Bình
119. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên
120. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thừa Thiên Huế
121. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tiền Giang
122. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh
123. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang
124. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long
125. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Phúc
126. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh”, mã số: KC.01/21-30

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHCN ngày 12/3/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;

Thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Công văn số 1066/TTg- KGVX ngày 05/8/2021;

Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Công nghệ cao.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030: “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh” (sau đây gọi tắt là Chương trình), mã số: KC.01/21-30. Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của Chương trình quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Cơ chế quản lý và tài chính của Chương trình được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Công nghệ cao, Ban Chủ nhiệm Chương trình, Giám đốc Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

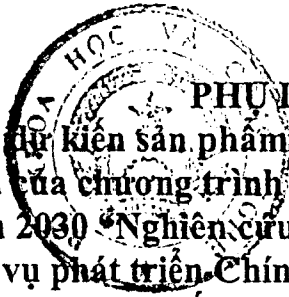
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban KHCNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Thế Duy



PHỤ LỤC

Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh”,
mã số: KC.01/21-30.

(Kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 6 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Mục tiêu

1. Phát triển các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình, giải pháp số hóa, giải pháp liên thông, tích hợp, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ phát triển Chính phủ số.
2. Phát triển sản phẩm, giải pháp và mô hình phục vụ phát triển đô thị thông minh; phát triển các tiện ích đô thị thông minh phục vụ cho cộng đồng trong đô thị; giải pháp số hóa, liên thông, tích hợp và khai thác dữ liệu không gian đô thị và cơ sở dữ liệu liên quan khác phục vụ phát triển đô thị thông minh; làm chủ, ứng dụng công nghệ số trong quy hoạch, quản lý, giám sát, vận hành đô thị thông minh.
3. Làm chủ công nghệ trong thiết kế, chế tạo, tích hợp, thử nghiệm và ứng dụng các sản phẩm, giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin cho các hệ thống cung cấp dịch vụ công, hệ thống thông tin quan trọng trong Chính phủ số và đô thị thông minh; phát triển hệ thống đánh giá an ninh mạng, an toàn thông tin, hệ thống hỗ trợ giám sát an ninh mạng phục vụ Chính phủ số và đô thị thông minh.
4. Góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách, khung pháp luật, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hướng dẫn kỹ thuật phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh tại Việt Nam, bảo đảm kết nối liên thông, chia sẻ hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu số giữa các hệ thống thông tin trong Chính phủ số, kết nối liên thông với Mạng lưới các đô thị thông minh khu vực ASEAN.

II. Nội dung

1. Nghiên cứu làm chủ công nghệ trong thiết kế, chế tạo, tích hợp, thử nghiệm một số sản phẩm, giải pháp tích hợp dựa trên công nghệ số phục vụ điều hành, quản trị đảm bảo hiệu quả, tin cậy.
2. Nghiên cứu làm chủ và ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số hình thành các sản phẩm, dịch vụ phục vụ phát triển Chính phủ số, đô thị thông minh.
3. Nghiên cứu, phát triển các giải pháp số hóa dữ liệu, kết nối liên thông,

tích hợp, khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở, chia sẻ hạ tầng số giữa các hệ thống thông tin trong Chính phủ số, hạ tầng số đô thị thông minh, kết nối liên thông với Mạng lưới các đô thị thông minh khu vực ASEAN.

4. Nghiên cứu, làm chủ công nghệ trong thiết kế, chế tạo, tích hợp, thử nghiệm và ứng dụng các sản phẩm, giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin cho các hệ thống cung cấp dịch vụ công, hệ thống thông tin quan trọng trong Chính phủ số và các hạ tầng số của đô thị thông minh.

5. Nghiên cứu, phát triển một số sản phẩm, giải pháp hình thành hệ thống đánh giá an ninh mạng, an toàn thông tin, hệ thống hỗ trợ giám sát an ninh mạng phục vụ Chính phủ số và đô thị thông minh.

6. Nghiên cứu tổng kết thực tiễn, đánh giá tác động, xây dựng luận cứ khoa học cho việc dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và lộ trình thực hiện, hướng dẫn kỹ thuật nhằm từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách, khung pháp luật, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hướng dẫn kỹ thuật phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh tại Việt Nam.

III. Dự kiến sản phẩm

1. Các sản phẩm, giải pháp tích hợp bảo đảm phục vụ hoạt động của Chính phủ số và đô thị thông minh bao gồm: Thiết bị mạng trung tâm dữ liệu, mạng truyền dẫn, mạng lõi và truy cập vô tuyến băng rộng tích hợp, vô tuyến băng hẹp, tiêu thụ năng lượng thấp; thiết bị bảo mật hệ thống, bảo mật phần cứng, bảo mật phần mềm, xác thực điện tử, liên hiệp định danh; thiết bị đầu cuối phục vụ truy cập thông tin, cảm biến kết nối Internet băng thông rộng, tích hợp các thiết bị Internet vạn vật,...

2. Mô hình, phần mềm, dịch vụ, giải pháp tích hợp cho phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh; giải pháp số hóa dữ liệu; giải pháp kết nối liên thông giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin quốc gia, hạ tầng đô thị thông minh; giải pháp lưu trữ thông tin, dữ liệu lớn trên nền tảng công nghệ điện toán đám mây; giải pháp lưu trữ, bảo mật và minh bạch dữ liệu trên nền tảng công nghệ chuỗi khối; mô hình, giải pháp phân tích dữ liệu lớn phục vụ Chính phủ số và đô thị thông minh, ..

3. Các sản phẩm, giải pháp tích hợp hỗ trợ phân tích, xử lý dữ liệu, phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin ở cấp quốc gia, bộ, ngành, địa phương; giám sát, cảnh báo, hỗ trợ điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin, an ninh mạng; các hệ thống đánh giá an toàn thông tin, an ninh mạng, hệ thống hỗ trợ giám sát an ninh mạng phục vụ Chính phủ số và đô thị thông minh.

4. Các báo cáo luận cứ khoa học và thực tiễn, kiến nghị xây dựng cơ chế,

chính sách, khung tham chiếu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hướng dẫn kỹ thuật phục vụ phát triển Chính phủ số và đô thị thông minh; bảo đảm theo kịp sự phát triển của công nghệ trên thế giới, phát triển đồng bộ các mô hình Chính phủ số, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, kết nối liên thông, chia sẻ hạ tầng số, dữ liệu số giữa các hệ thống thông tin, giữa các đô thị thông minh thuộc Mạng lưới các đô thị thông minh khu vực ASEAN.

IV. Yêu cầu đối với sản phẩm khoa học

Công nghệ, thiết bị, phần mềm, dịch vụ được tạo ra có tính năng kỹ thuật, chất lượng tương đương, có thể cạnh tranh được với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ cùng loại trên thị trường.

V. Chỉ tiêu đánh giá

1. Về trình độ khoa học

50% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên tạp chí khoa học thuộc Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành được phê duyệt theo Quyết định của Hội đồng giáo sư nhà nước, trong đó tối thiểu 20% nhiệm vụ có bài báo quốc tế đăng trên các tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus.

2. Về trình độ công nghệ

Tối thiểu 30% nhiệm vụ có kết quả có thể tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tương đương với các sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực, thúc đẩy phát triển thị trường.

3. Về sở hữu trí tuệ

Tối thiểu 30% nhiệm vụ có kết quả được chấp nhận đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Tối thiểu 50% nhiệm vụ tham gia đào tạo sau đại học.

5. Về cơ cấu nhiệm vụ

- 20% nhiệm vụ có kết quả làm tiền đề cho việc nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ ở giai đoạn tiếp theo.

- 80% nhiệm vụ nghiên cứu có kết quả được ứng dụng phục vụ cho các hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan Nhà nước hoặc có thể thương mại hóa.



Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 21-06-2022 10:01:19
+07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1029/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia
giai đoạn đến năm 2030 "Nghiên cứu các vấn đề quốc tế và khu vực nhằm chủ
động, tích cực hội nhập quốc tế", mã số: KX.06/21-30**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013;

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHCN ngày 12/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các chương trình khoa học và công
nghệ cấp quốc gia;*

*Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 09/10/2014 của Bộ Chính trị về công
tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030;*

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030;

*Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu các Chương
trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến
năm 2030 tại Công văn số 1066/TTg- KGVX ngày 05/8/2021;*

*Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính
phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến
năm 2030;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Khoa
học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia
giai đoạn đến năm 2030: "Nghiên cứu các vấn đề quốc tế và khu vực nhằm chủ động,
tích cực hội nhập quốc tế" (sau đây gọi tắt là Chương trình), mã số: KX.06/21-30.
Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ
tiêu đánh giá của Chương trình quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Cơ chế quản lý và tài chính của Chương trình được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

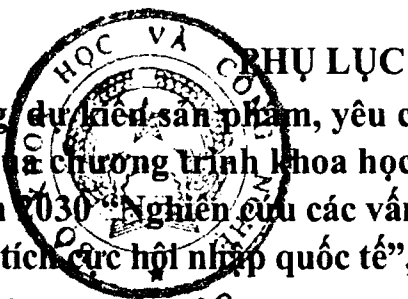
Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Giám đốc Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban KH-CN-MT của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu VT, KHTC.



Nguyễn Hoàng Giang



Mục tiêu, nội dung dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu các vấn đề quốc tế và khu vực nhằm chủ động, tích cực hội nhập quốc tế”, mã số: KX.06/21-30

(Kèm theo Quyết định số: 4029/QĐ-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Mục tiêu

Nhận diện tình hình quốc tế và khu vực để xây dựng chiến lược và các giải pháp đối ngoại phù hợp với tình hình mới, góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương, đường lối của Đảng và chủ động hội nhập quốc tế nhằm thực hiện mục tiêu phát triển và bảo đảm an ninh đất nước. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

1. Tổng kết đường lối, chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam trong 40 năm qua để xây dựng chiến lược và các giải pháp đối ngoại phù hợp với tình hình mới.

2. Nhận diện cục diện, dự báo xu hướng vận động và những biến đổi mới trong môi trường quốc tế và khu vực.

3. Xác định những vấn đề quốc tế có tác động đến các lĩnh vực kinh tế, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh... của Việt Nam trong bối cảnh mới nhằm nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam ở khu vực và thế giới, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, thu hút các nguồn lực bên ngoài cho công cuộc phát triển đất nước.

II. Nội dung

1. Các vấn đề lý luận và thực tiễn chung

- Nghiên cứu đánh giá, tổng kết đường lối, chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam trong 40 năm qua; nghiên cứu cơ sở lý luận cho việc đổi mới tư duy đối ngoại và định hướng cho hoạt động đối ngoại trong thời gian tới.

- Nghiên cứu phát triển hoạt động đối ngoại độc lập, tự chủ và hiệu quả của Việt Nam.

- Nghiên cứu những xu hướng, vấn đề mới trên thế giới và trong khu vực; Nghiên cứu cơ hội và thách thức đối với an ninh và phát triển của Việt Nam trong bối cảnh mới; Nghiên cứu các lý thuyết mới trong quan hệ quốc tế, những vấn đề liên quan của quá trình toàn cầu hóa.

- Nghiên cứu tổng kết đánh giá chính sách của Việt Nam với một số đối tác chính và cơ chế quốc tế; Nghiên cứu phát triển quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam.

- Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về việc nâng cao uy tín và vị thế quốc gia trong bối cảnh quốc tế mới.

- Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về ngoại giao khoa học và công nghệ là cơ sở để đề xuất một số định hướng chính cho chiến lược ngoại giao khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghiên cứu lý luận và thực tiễn mối quan hệ giữa đảm bảo quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và đối ngoại.

2. Các vấn đề quốc tế và khu vực

- Những vấn đề mới về an ninh quốc tế và khu vực. Những thách thức mới và những biến đổi mới trong vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống; Xu hướng và cách thức đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống trong tình hình mới; Hợp tác quốc tế trong các vấn đề an ninh phi truyền thống (biến đổi khí hậu, di cư, khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, bệnh dịch, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước...).

- Các vấn đề khu vực: Cục diện Châu Á - Thái Bình Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và đối sách của Việt Nam; Cạnh tranh chiến lược của các nước lớn trong khu vực và đối sách của Việt Nam; Dự báo xu hướng và những vấn đề trong phát triển của khu vực; Nghiên cứu về chiều hướng tập hợp lực lượng trên thế giới và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và tác động tới các nước ASEAN; Xu hướng phát triển và vai trò của ASEAN đối với sự phát triển của Việt Nam; Hợp tác khu vực trong bối cảnh quốc tế mới; Nghiên cứu về hợp tác an ninh phát triển ở Biển Đông và ở tiểu vùng sông Mê công; Biến đổi văn hóa, xã hội và con người, trật tự thế giới, khu vực tầm nhìn đến năm 2045...

- Các vấn đề quốc tế: Hệ thống quốc tế hậu đại dịch Covid-19; Sự chuyển dịch quyền lực từ Tây sang Đông; Những biến đổi trong quan hệ quốc tế dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Vấn đề và vai trò của các nước đang phát triển; Vai trò của các định chế quốc tế, tổ chức khu vực đối với vấn đề an ninh và phát triển của Việt Nam.

- Các nước lớn và đối tác chiến lược: Điều chỉnh chiến lược và chính sách đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và tác động tới Việt Nam; Nghiên cứu vai trò của các nước lớn trong việc xây dựng nền quản trị toàn cầu tốt.

- Nghiên cứu xu thế hình thành các dự án khoa học và công nghệ quy mô lớn trên thế giới (Big Science) và đề xuất lộ trình và giải pháp thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam.

- Nghiên cứu xu hướng lưu chuyển tri thức trên toàn cầu (Knowledge Mobility) và đề xuất các giải pháp thu hút chất xám khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo trình độ cao cho Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

3. Hội nhập quốc tế của Việt Nam, bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Triển khai thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới của Việt Nam: Cơ hội và thách thức; Mối quan hệ tương tác giữa các hiệp định tự do thế hệ mới với Hiệp định thương mại tự do khu vực và Hiệp định WTO.

- Vị thế của Việt Nam trong chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu hậu đại dịch Covid-19.

- Khai thác và phát huy các nguồn lực nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

- Sự chủ động của Việt Nam trong việc tích cực tham gia vào các định chế quốc tế phục vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Nghiên cứu một số quan hệ song phương và đa phương của Việt Nam: Cạnh tranh nước lớn; Quan hệ song phương Việt Nam - cường quốc; Quan hệ đa phương trong đó Việt Nam là một bên tham gia.

- Xây dựng và duy trì môi trường hòa bình, ổn định và trật tự pháp lý trên biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả.

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và đề xuất các giải pháp thúc đẩy hội nhập sâu rộng của khoa học và công nghệ Việt Nam với thế giới.

- Hội nhập văn hóa, xã hội trong bối cảnh quốc tế mới.

III. Dự kiến sản phẩm

1. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Chương trình cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn để xây dựng chiến lược và các giải pháp đối ngoại phù hợp với tình hình mới, góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương, đường lối của Đảng và chủ động hội nhập quốc tế nhằm thực hiện mục tiêu phát triển và bảo đảm an ninh đất nước.

2. Báo cáo chuyên giao kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ gửi đến cơ quan của Đảng và Nhà nước để cung cấp luận cứ khoa học phục vụ bộ, ngành, địa phương xây dựng, ban hành chính sách, giải pháp... đáp ứng yêu cầu phát triển và chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

3. Báo cáo chuyên đề khoa học của nhiệm vụ chuyên giao đến các tổ chức khoa học và công nghệ để làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy.

4. Ấn phẩm khoa học công bố kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ, bao gồm: bài tạp chí, sách khoa học xuất bản trong nước và quốc tế, kỷ yếu, báo cáo tại hội thảo/ hội nghị khoa học trong và ngoài nước.

IV. Yêu cầu đối với sản phẩm khoa học

1. Đáp ứng yêu cầu đặt hàng của cơ quan Đảng và Nhà nước; bảo đảm có tính mới về khoa học; khả thi thực hiện chuyên giao và ứng dụng để phục vụ xây dựng và ban hành chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

2. Kế thừa và phát triển các kết quả nghiên cứu đã có; Xác định rõ những vấn đề lý luận - thực tiễn đặt ra liên quan trực tiếp đến những vấn đề phát triển đối ngoại và hội nhập quốc tế trong bối cảnh mới; Đề xuất quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp mới, có tính đột phá, khả thi.

V. Chỉ tiêu đánh giá

1. Về ứng dụng vào thực tiễn:

- Ít nhất 30% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được gửi đến cơ quan của Đảng phục vụ xây dựng các dự thảo văn kiện của Đảng.

- Ít nhất 40% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được gửi đến các cơ quan để xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý, chính sách ở Bộ, ngành, địa phương.

2. Về trình độ khoa học

- 100% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên tạp chí khoa học thuộc Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành được phê duyệt theo Quyết định của Hội đồng giáo sư nhà nước.

- Ít nhất 20% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành có uy tín.

- Ít nhất 70% nhiệm vụ có kết quả được xuất bản thành sách khoa học.

3. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

100% nhiệm vụ góp phần đào tạo sau đại học./.

ĐẢNG



Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 21-06-2022 10:04:25
+07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1030/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Xây dựng và hoàn thiện thể chế tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước trong điều kiện mới”, mã số: KX.05/21-30

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHCN ngày 12/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 09/10/2014 của Bộ Chính trị về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030;

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Công văn số 1066/TTg- KGVX ngày 05/8/2021;

Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030: “Xây dựng và hoàn thiện thể chế tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước trong điều kiện mới” (sau đây gọi tắt là Chương trình), mã số: KX.05/21-30. Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của Chương trình quy định tại Phụ lục kèm theo.

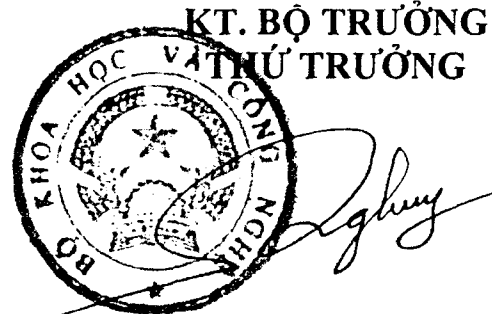
Điều 2. Cơ chế quản lý và tài chính của Chương trình được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Giám đốc Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban KH-CN-MT của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu VT, KHTC.



Nguyễn Hoàng Giang

PHỤ LỤC

Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Xây dựng và hoàn thiện thể chế tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước trong điều kiện mới”, mã số: KX.05/21-30

(Kèm theo Quyết định số: 1050/QĐ-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Mục tiêu

Cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng và hoàn thiện thể chế tạo động bộ, dân chủ, khả thi, giải phóng tiềm năng và tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

1. Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về thể chế, về cấu trúc, loại hình thể chế, mối quan hệ tương tác giữa các loại hình thể chế, giữa thể chế và phát triển làm cơ sở lý luận cho việc xây dựng và hoàn thiện thể chế tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước. Nhận diện đầy đủ những yếu tố mới tác động đến việc hoàn thiện thể chế phát triển.

2. Tổng kết và đánh giá tổng thể, cụ thể thực trạng hệ thống thể chế hiện hành, phát hiện những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong thể chế hiện hành, các điểm nghẽn về thiết kế hệ thống thể chế và tổ chức thực hiện thể chế làm suy giảm động lực phát triển đất nước.

3. Luận giải và đề xuất hệ thống quan điểm, phương hướng, giải pháp (nhất là giải pháp có tính đột phá) đến các cơ quan của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế kiến tạo phát triển, giải phóng mọi tiềm năng xã hội, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

II. Nội dung

1. Nghiên cứu tổng kết lý luận và thực tiễn về thể chế, đề xuất chủ trương, giải pháp xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế kiến tạo phát triển nhanh và bền vững đất nước giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045:

- Những vấn đề lý luận về thể chế phát triển và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển đất nước.

- Những vấn đề lý luận về mối liên hệ giữa thể chế trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, các yếu tố quy định và ảnh hưởng đến chất lượng thể chế tạo động lực phát triển nhanh và bền vững.

- Những mô hình thể chế điển hình trên thế giới, kinh nghiệm lịch sử và kinh nghiệm thế giới về xây dựng và thực hiện thể chế phát triển.

- Hình thành bộ tiêu chí đánh giá, đo lường mức độ hoàn thiện, hiệu lực, hiệu

quả của thể chế phát triển.

2. Tổng kết và đánh giá tổng thể thực trạng hệ thống thể chế hiện hành trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; xác định những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong thể chế hiện hành, phát hiện các điểm nghẽn trong hệ thống thể chế, trong tổ chức thực hiện thể chế làm suy giảm động lực phát triển đất nước và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước:

- Tổng kết và đánh giá thực trạng thể chế nhà nước trong cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”.

- Tổng kết và đánh giá thực trạng thể chế dân chủ, bảo đảm quyền công dân, quyền con người, bảo vệ nhóm yếu thế trong xã hội.

- Tổng kết và đánh giá thực trạng thể chế về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tổng kết và đánh giá thực trạng thể chế về quản lý và phát triển xã hội, bảo vệ môi trường.

- Tổng kết và đánh giá thực trạng thể chế về phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lao động và an sinh xã hội.

- Nhận diện một cách đầy đủ và có hệ thống những vấn đề đặt ra cần giải quyết để xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển đất nước.

- Nghiên cứu một số mô hình thể chế tiêu biểu của Việt Nam.

3. Nghiên cứu, đề xuất quan điểm, phương hướng, giải pháp xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội đồng bộ, dân chủ, hội nhập, pháp quyền, giải phóng tiềm năng xã hội, mang tính kiến tạo phát triển đáp ứng các yêu cầu:

- Phát huy ưu việt của chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xây dựng thể chế nhà nước dân chủ, hiện đại, kiến tạo phát triển, hiệu lực, hiệu quả.

- Xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn và hạnh phúc.

- Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập.

- Đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa, con người, khoa học - công nghệ với tầm nhìn chiến lược để tạo sự phát triển đột phá, toàn diện, nhanh và bền vững đất nước.

III. Dự kiến sản phẩm

1. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Chương trình về cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng và hoàn thiện thể chế tạo động lực phát triển nhanh và bền vững đất nước giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045.

2. Báo cáo chuyên giao kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ đến các cơ quan của Đảng và Nhà nước về giải pháp xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế chính trị - kinh tế - xã hội đồng bộ, dân chủ, hội nhập, pháp quyền, giải phóng tiềm năng xã hội, mang tính kiến tạo phát triển để tham khảo áp dụng vào hoạt động hoạch định

chính sách, pháp luật và tổ chức thi hành chính sách, pháp luật tạo sự phát triển đột phá, toàn diện, nhanh, bền vững đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Báo cáo khoa học của nhiệm vụ chuyển giao đến các tổ chức khoa học và công nghệ (viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo, v.v...) để làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy.

4. Ấn phẩm khoa học công bố kết quả nghiên cứu mới của nhiệm vụ, bao gồm: bài tạp chí; sách khoa học xuất bản trong nước và quốc tế; kỷ yếu, báo cáo tại hội thảo/hội nghị khoa học trong nước và quốc tế.

IV. Yêu cầu đối với sản phẩm khoa học

1. Đáp ứng yêu cầu theo đề xuất đặt hàng của cơ quan Đảng và Nhà nước để giải quyết vấn đề cụ thể đặt ra từ thực tiễn; bảo đảm có tính mới về khoa học; khả thi thực hiện chuyển giao và ứng dụng để phục vụ xây dựng và ban hành chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực.

2. Luận giải, cập nhật được thành tựu nghiên cứu có liên quan ở trong và ngoài nước về việc kiến tạo thể chế đáp ứng yêu cầu phát triển đột phá, toàn diện, nhanh, bền vững đất nước; xác định rõ vấn đề thực tiễn có liên quan về việc kiến tạo thể chế đáp ứng yêu cầu phát triển đột phá, toàn diện, nhanh, bền vững đất nước đặt ra ở Việt Nam hiện nay; đề xuất quan điểm, phương hướng, giải pháp xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

V. Chỉ tiêu đánh giá

1. Về ứng dụng vào thực tiễn:

- Ít nhất 20% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được gửi đến cơ quan của Đảng phục vụ xây dựng các dự thảo văn kiện của Đảng.

- Ít nhất 40% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được gửi đến các cơ quan của Nhà nước để xây dựng, hoàn thiện thể chế cụ thể (cơ chế, chính sách, pháp luật) về lĩnh vực tương ứng để đáp ứng yêu cầu phát triển mới của đất nước.

2. Về trình độ khoa học:

- 100% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên tạp chí khoa học thuộc Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành được phê duyệt theo Quyết định của Hội đồng giáo sư nhà nước.

- Ít nhất 20% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành có uy tín.

- Ít nhất 50% nhiệm vụ có kết quả được xuất bản thành sách khoa học.

3. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

100% nhiệm vụ góp phần đào tạo đại học và sau đại học./.



Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 21-06-2022 10:07:06
+07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1031/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia
giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế
trong bối cảnh mới”, mã số: KX.01/21-30**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013;

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHCN ngày 12/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các chương trình khoa học và công
nghệ cấp quốc gia;*

*Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 09/10/2014 của Bộ Chính trị về công
tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030;*

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030;

*Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu các Chương
trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến
năm 2030 tại Công văn số 1066/TTg- KGVX ngày 05/8/2021;*

*Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính
phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến
năm 2030;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Khoa
học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia
giai đoạn đến năm 2030: “Nghiên cứu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong
bối cảnh mới” (sau đây gọi tắt là Chương trình), mã số: KX.01/21-30. Mục tiêu, nội
dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá
của Chương trình quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Cơ chế quản lý và tài chính của Chương trình được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Giám đốc Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban KHCNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Giang

Nguyễn Hoàng Giang

PHỤ LỤC

Mục tiêu, nội dung, từ kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới”, mã số: KX.01/21-30

(Kèm theo Quyết định số 1031/QĐ-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Mục tiêu

Đánh giá toàn diện việc thực hiện nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 - 2020, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới để Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030, tạo tiền đề vững chắc để trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

1. Tổng kết quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế giai đoạn 2011 - 2020.

2. Dự báo bối cảnh mới (bối cảnh quốc tế; bối cảnh trong nước; sự phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số...) giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045; xác định những cơ hội, thách thức với phát triển đất nước, các yêu cầu đối với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế.

3. Đề xuất được quan điểm và nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 - 2030 phù hợp với bối cảnh mới; xác định và xây dựng được mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp và hiệu quả cho Việt Nam trong bối cảnh mới; xác định giải pháp phát triển các ngành, các lĩnh vực chủ yếu theo yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

II. Nội dung

1. Các vấn đề chung về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

- Những bài học rút ra từ tổng kết quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2011 - 2020.

- Nghiên cứu về các mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay trên thế giới và rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Bối cảnh phát triển mới, yêu cầu và nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đánh giá xu hướng vận động của kinh tế thế giới và trong nước dưới tác động của các yếu tố bất ổn toàn cầu.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp tổng thể đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao năng lực quản trị quốc gia và địa phương.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp về thể chế kinh tế để đảm bảo phát triển kinh tế nhanh và bền vững trong bối cảnh mới.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xử lý hợp lý quan hệ nhà nước - thị trường - doanh nghiệp trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam; tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng.

- Nghiên cứu đề xuất giải pháp phục hồi kinh tế do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 gắn với mô hình tăng trưởng kinh tế mới và các xu hướng mới trên thế giới.

3. Phát triển và liên kết vùng, ngành, khu vực kinh tế

- Nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, đề xuất giải pháp phát triển vùng kinh tế trọng điểm thích ứng với mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới.

- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế kinh tế nhằm phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

- Nghiên cứu phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm trong liên kết nội vùng và giữa các vùng, kết hợp với phát triển các chuỗi giá trị hàng hóa quốc tế.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.

- Nghiên cứu, đề xuất phương hướng và giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

- Nghiên cứu, đề xuất mô hình quản lý hiện đại, giải pháp đổi mới và nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế của doanh nghiệp nhà nước trong một số ngành, lĩnh vực then chốt để thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển khu vực kinh tế tư nhân để trở thành động lực quan trọng trong phát triển kinh tế.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp để thúc đẩy sự gắn kết giữa các khu vực kinh tế trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài hướng tới tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đối với Việt Nam.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế nông thôn trong nền kinh tế thị trường.

- Nghiên cứu và đề xuất định hướng cơ cấu lại đầu tư công và doanh nghiệp nhà nước.

4. Hội nhập kinh tế quốc tế trong đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát huy vai trò của các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới trong phát triển và nâng cao vị thế đất nước.

- Nghiên cứu giải pháp ứng phó với sự dịch chuyển và thay đổi cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2021-2030.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp để Việt Nam tham gia chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu (GPN) thúc đẩy chuyển từ nền kinh tế gia công sang nền kinh tế đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế quốc tế.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp để Việt Nam chủ động thích ứng với các bất ổn của nền kinh tế thế giới trong bối cảnh mới.

5. Đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp thích ứng với bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thúc đẩy gắn kết đổi mới sáng tạo giữa nhà nước - doanh nghiệp - các tổ chức khoa học và công nghệ trong bối cảnh mới.

- Xây dựng luận cứ lý luận và thực tiễn đánh giá thực trạng kinh tế số và tác động của kinh tế số đến năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đánh giá các điều kiện để phát triển kinh tế số, từ đó đề xuất giải pháp phát triển kinh tế số tại Việt Nam đến năm 2030.

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ các ngành và các loại hình doanh nghiệp Việt Nam trong chuyển đổi số.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế chia sẻ, kinh tế nền tảng của Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghiên cứu và xây dựng các tiêu chí đo lường và đánh giá nền kinh tế số.

6. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp đổi mới phương thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính trong đổi mới mô hình phát triển.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế - xã hội trong đổi mới mô hình phát triển.

- Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phân bổ và sử dụng nguồn lực đất đai và phát triển thị trường bất động sản.

III. Dự kiến sản phẩm

1. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Chương trình cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương, đường lối mới

của Đảng được nêu trong văn kiện Đại hội XIII; cung cấp luận cứ khoa học, thực tiễn để xây dựng đường lối phát triển mới của Việt Nam sau Đại hội XIII, xây dựng dự thảo các văn kiện Đại hội lần thứ XIV của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới.

2. Báo cáo chuyên giao kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ phục vụ bộ, ngành, địa phương xây dựng, ban hành chính sách, giải pháp để Việt Nam đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới.

3. Báo cáo chuyên đề khoa học của nhiệm vụ chuyên giao đến các tổ chức khoa học và công nghệ để làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy.

4. Ấn phẩm khoa học công bố kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ, bao gồm: bài tạp chí, sách khoa học xuất bản trong nước và quốc tế, kỷ yếu, báo cáo tại hội thảo/ hội nghị khoa học trong và ngoài nước.

IV. Yêu cầu đối với sản phẩm khoa học

1. Đáp ứng yêu cầu đặt hàng của cơ quan Đảng và Nhà nước; bảo đảm có tính mới về khoa học; khả thi thực hiện chuyên giao và ứng dụng để phục vụ xây dựng và ban hành chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tham khảo, kế thừa và phát triển các kết quả nghiên cứu đã có và đang thực hiện; xác định rõ những vấn đề lý luận - thực tiễn đặt ra liên quan trực tiếp đến mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới; đề xuất quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp mới, có tính đột phá, khả thi.

V. Chỉ tiêu đánh giá

1. Về ứng dụng vào thực tiễn:

- Ít nhất 30% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được gửi đến cơ quan của Đảng phục vụ xây dựng các dự thảo văn kiện của Đảng.

- Ít nhất 50% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học phục vụ việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý, chính sách ở bộ, ngành, địa phương.

2. Về trình độ khoa học:

- 100% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên tạp chí khoa học thuộc Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành được phê duyệt theo Quyết định của Hội đồng giáo sư nhà nước;

- Ít nhất 20% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành có uy tín.

- Ít nhất 70% nhiệm vụ có kết quả được xuất bản thành sách khoa học.

3. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

100% nhiệm vụ góp phần đào tạo sau đại học./.



Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 21-06-2022 10:08:41
+07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1032/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia
giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu, phát huy giá trị và nguồn lực nhân văn
phục vụ phát triển đất nước”, mã số: KX.03/21-30**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013;

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHCN ngày 12/3/2015 của Bộ trưởng Bộ
Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các chương trình khoa học và công
nghệ cấp quốc gia;*

*Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 09/10/2014 của Bộ Chính trị về công
tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030;*

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030;

*Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu các Chương
trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến
năm 2030 tại Công văn số 1066/TTg- KGVX ngày 05/8/2021;*

*Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính
phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến
năm 2030;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Khoa
học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia
giai đoạn đến năm 2030: “Nghiên cứu, phát huy giá trị và nguồn lực nhân văn phục
vụ phát triển đất nước” (sau đây gọi tắt là Chương trình), mã số: KX.03/21-30. Mục
tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu
đánh giá của Chương trình quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Cơ chế quản lý và tài chính của Chương trình được thực hiện theo quy định hiện hành.

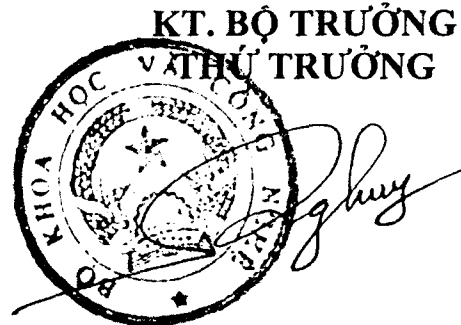
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Giám đốc Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban KH-CNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu VT, KHTC.

11



Nguyễn Hoàng Giang

PHỤ LỤC

Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu, phát huy giá trị và nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước”, mã số: KX.03/21-30

(Kèm theo Quyết định số 1022/QĐ-BKHHCN ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Mục tiêu

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về giá trị, hệ giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi, nguồn lực nhân văn nhằm nhận diện giá trị, nguồn lực nhân văn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội tại các địa phương, vùng miền, các tổ chức, nhóm, tầng lớp trong xã hội, từ đó đề xuất quan điểm, giải pháp để phát huy giá trị và nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

1. Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về giá trị, hệ giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi, về vai trò, chức năng, nội dung hệ giá trị nói chung, nguồn lực nhân văn làm cơ sở để nhận diện các giá trị cụ thể và nguồn lực nhân văn ở Việt Nam phục vụ phát triển đất nước.

2. Nghiên cứu, nhận diện, phân tích các giá trị, nguồn lực nhân văn thực tế và tiềm năng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, tại các địa phương, vùng miền, các tổ chức, nhóm, tầng lớp trong xã hội; đánh giá thực trạng sử dụng, phát huy các giá trị, nguồn lực nhân văn của Việt Nam trong phát triển đất nước;

3. Luận giải và đề xuất hệ thống quan điểm, giải pháp mang tính chiến lược và cụ thể đến các cơ quan của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy giá trị, hệ giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi và nguồn lực nhân văn, tạo động lực, sức mạnh phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

II. Nội dung

1. Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về giá trị, hệ giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi, nguồn lực nhân văn làm cơ sở cho việc phát hiện, phát huy giá trị, nguồn lực nhân văn của Việt Nam hiện nay, tạo động lực, sức mạnh phát triển đột phá, toàn diện, nhanh và bền vững đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045:

- Nghiên cứu về giá trị, giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi: giá trị phổ quát, giá trị toàn cầu, giá trị khu vực, giá trị quốc gia, giá trị đặc thù, giá trị cộng đồng, giá trị gia đình, giá trị cá nhân, giá trị truyền thống, giá trị phi truyền thống, các giá trị đạo đức, các giá trị văn hoá, giá trị pháp luật, giá trị con người; các giá trị yêu nước, dân chủ, công bằng, văn minh, tự do, hoà bình, hạnh phúc.

- Nghiên cứu, nhận diện các giá trị, nguồn lực nhân văn trong các lĩnh vực: văn hoá; xã hội; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chính trị; kinh tế, môi

trường xã hội, sinh thái; tôn giáo, tín ngưỡng; quốc phòng, an ninh; đối ngoại.

- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nhận diện và phát huy các giá trị, nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước, làm cơ sở cho việc tiếp thu tinh hoa giá trị, hệ giá trị toàn cầu, phát triển hệ giá trị quốc gia, nguồn lực nhân văn Việt Nam làm điều kiện cho hoạt động hội nhập quốc tế của Việt Nam.

2. Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các giá trị, nguồn lực nhân văn thực tế và tiềm năng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, các địa phương, vùng miền, các cộng đồng người, các tổ chức, nhóm, tầng lớp trong xã hội:

- Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các giá trị, nguồn lực nhân văn của các di sản văn hóa vật thể thông qua hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các giá trị, nguồn lực nhân văn của các loại hình văn hóa phi vật thể qua hệ thống lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo, các loại hình nghệ thuật biểu diễn (âm nhạc, hát chèo, tuồng, cải lương,...), nghệ thuật kiến trúc, hội họa, điêu khắc, nghệ thuật trang phục dân tộc, nghệ thuật ẩm thực.

- Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các giá trị, nguồn lực nhân văn của văn hóa - nghệ thuật được kết tinh trong sản phẩm của các làng nghề truyền thống.

- Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các giá trị, nguồn lực nhân văn của tri thức bản địa, đặc thù văn hoá vùng miền gắn với tiềm năng, lợi thế phát triển của từng địa phương, vùng, miền trên cả nước.

- Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các giá trị, nguồn lực nhân văn thuộc về con người, phong tục, tập quán, lối sống, truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, truyền thống cố kết trong gia đình, cộng đồng, nhóm xã hội, tổ chức xã hội, cộng đồng cư dân ở Việt Nam... tạo ra lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các giá trị, nguồn lực nhân văn trong phát triển các địa phương, vùng miền và các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

- Nghiên cứu, phân tích và đánh giá các giá trị, nguồn lực nhân văn trên không gian mạng.

- Nghiên cứu số hoá các giá trị, nguồn lực nhân văn.

3. Nghiên cứu, luận giải được hệ quan điểm, phương hướng mang tính định hướng, chiến lược nhằm định hình, phát triển hệ giá trị, giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị cốt lõi, nguồn lực nhân văn, tạo động lực, sức mạnh phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đề xuất quan điểm, giải pháp phát huy hệ giá trị và nguồn lực nhân văn trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội phục vụ phát triển:

- Phát triển kinh tế, du lịch, văn hóa;

- Phát triển khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo;

- Phát triển cộng đồng, chăm sóc trẻ em, người già, người khuyết tật, người yếu thế, đảm bảo an sinh xã hội;

- Phát triển giáo dục, đào tạo;
- Phát triển y tế, chăm sóc sức khoẻ;
- Bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội;
- Công tác định hướng truyền thông trong bối cảnh xã hội chuyển đổi số ở nước ta hiện nay.

III. Dự kiến sản phẩm

1. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Chương trình về giá trị, giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi, về nguồn lực nhân văn, các loại nguồn lực nhân văn; về thực trạng các giá trị và nguồn lực nhân văn được nhận diện, phát huy trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, tại các địa phương, vùng miền, cộng đồng tộc người, các tổ chức, nhóm, tầng lớp trong xã hội; về quan điểm, giải pháp được đề xuất nhằm phát huy giá trị và nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Báo cáo chuyển giao kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ đến các cơ quan của Đảng và Nhà nước về việc: đề xuất ứng dụng, sử dụng quan điểm, giải pháp mang tính chiến lược và sách lược phát huy các giá trị, hệ giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi, nguồn lực nhân văn để tạo động lực, sức mạnh phát triển đất nước; đề xuất chính sách và giải pháp cụ thể nhằm phát huy giá trị và nguồn lực nhân văn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tham gia vào việc giải quyết nhu cầu lao động, tạo việc làm, nâng cao đời sống của người dân, cộng đồng xã hội.

3. Báo cáo khoa học của nhiệm vụ chuyển giao đến các tổ chức khoa học và công nghệ (viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo, v.v...) để làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy.

4. Ấn phẩm khoa học công bố kết quả nghiên cứu mới của nhiệm vụ, bao gồm: bài tạp chí; sách khoa học xuất bản trong nước và quốc tế; kỷ yếu, báo cáo tại hội thảo/hội nghị khoa học trong nước và quốc tế.

IV. Yêu cầu đối với sản phẩm khoa học

1. Đáp ứng yêu cầu theo đề xuất đặt hàng của cơ quan Đảng và Nhà nước để giải quyết vấn đề cụ thể đặt ra từ thực tiễn; bảo đảm có tính mới về khoa học; khả thi thực hiện chuyển giao và ứng dụng để phục vụ xây dựng và ban hành chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực.

2. Luận giải, cập nhật được thành tựu nghiên cứu có liên quan ở trong và ngoài nước về giá trị, hệ giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi và nguồn lực nhân văn; xác định rõ vấn đề thực tiễn đặt ra về phát hiện và phát huy các giá trị và nguồn lực nhân văn ở Việt Nam hiện nay; đề xuất quan điểm, phương hướng, giải pháp phát huy giá trị, hệ giá trị toàn cầu, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi và nguồn lực nhân văn tạo động lực, sức mạnh phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

V. Chỉ tiêu đánh giá

1. Về ứng dụng vào thực tiễn:

- Ít nhất 20% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được gửi đến cơ quan của Đảng phục vụ xây dựng các dự thảo văn kiện của Đảng.

- Ít nhất 40% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được gửi đến các cơ quan của Nhà nước có liên quan trong việc ứng dụng, sử dụng cho việc xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nhanh, bền vững đất nước hiện nay; phát triển sản xuất và du lịch, dịch vụ; giải quyết nhu cầu lao động, việc làm, nâng cao đời sống của người dân, cộng đồng xã hội trong quá trình lưu giữ, sở hữu các giá trị, nguồn lực văn hóa và nhân văn.

2. Về trình độ khoa học:

- 100% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên tạp chí khoa học thuộc Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành được phê duyệt theo Quyết định của Hội đồng giáo sư nhà nước.

- Ít nhất 20% nhiệm vụ có kết quả được công bố trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành có uy tín.

- Ít nhất 50% nhiệm vụ có kết quả được xuất bản thành sách khoa học.

5.3. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

100% nhiệm vụ góp phần đào tạo đại học và sau đại học./.



Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 21-06-2022 15:24:16
+07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1033/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu”, mã số: KC.08/21-30

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHCN ngày 12/3/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Công văn số 1066/TTg- KGVX ngày 05/8/2021;

Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030: “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ bảo vệ môi

trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu” (sau đây gọi tắt là Chương trình), mã số: KC.08/21-30. Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của Chương trình quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Cơ chế quản lý và tài chính của Chương trình được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Ban Chủ nhiệm Chương trình, Giám đốc Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban KH-CNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Giang

PHỤ LỤC

Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu”, mã số: KC.08/21-30

(Kèm theo Quyết định số 1033/QĐ-BKHHCN ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Mục tiêu

Kế thừa và phát triển những thành tựu khoa học và công nghệ trong nước, đồng thời chuyển giao ứng dụng có chọn lọc những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới, thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm cung cấp luận cứ khoa học hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo ra được các sản phẩm khoa học và công nghệ có giá trị góp phần bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

1. Cung cấp luận cứ khoa học nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, công cụ kinh tế thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

2. Phát triển, ứng dụng, chuyển giao được các phương pháp, mô hình, công nghệ tiên tiến nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, thị trường các bon;

3. Nghiên cứu phát triển, chuyển giao được các phương pháp, công nghệ mới, tiên tiến trong dự báo, quan trắc, giám sát các yếu tố môi trường tự nhiên (đất, nước, không khí,...) và đề xuất được các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát ô nhiễm, phục hồi và khắc phục sự cố môi trường;

4. Phát triển, hoàn thiện phương pháp, quy trình dự báo; ứng dụng được các công cụ, mô hình, công nghệ tiên tiến, tích hợp vào dự báo, cảnh báo các hiện tượng khí tượng - thủy văn nguy hiểm, các loại hình thiên tai điển hình khác ở Việt Nam (như xói lở, bồi tụ bờ sông, cửa sông ven biển, lũ, ngập lụt hạ du các hồ chứa, các thành phố lớn, hạn hán, xâm nhập mặn,...); Nghiên cứu đề xuất được các giải pháp, công nghệ phòng ngừa, ứng phó, khắc phục và quản lý rủi ro thiên tai;

5. Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển được các công nghệ tiên tiến nhằm phục vụ việc xây dựng/cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, giám sát, đánh giá tác động (tính dễ bị tổn thương) đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương, đồng thời đề xuất được các giải pháp công nghệ ứng phó hiệu quả (thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính) phù hợp với điều kiện Việt Nam.

II. Nội dung

1. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để hoàn thiện cơ chế chính sách, các công cụ kinh tế thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Phát triển, ứng dụng, chuyển giao các phương pháp, mô hình, công nghệ tiên tiến, tích hợp nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản, tài nguyên sinh vật,...) và bảo vệ môi trường hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, thị trường các bon:

- Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến, tích hợp (dự báo, kiểm soát) nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước, quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên nước nội địa và lưu vực sông xuyên biên giới;

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp công nghệ, mô hình quản lý nhằm nâng cao giá trị sử dụng tài nguyên đất, phục vụ chuyển đổi cơ cấu, phát triển kinh tế xã hội; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản;

- Nghiên cứu giải pháp công nghệ tiên tiến trong quản lý, phục hồi, bảo vệ các hệ sinh thái bị suy thoái, tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học;

- Nghiên cứu triển khai mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thị trường các-bon cho các ngành, lĩnh vực, trung ương, địa phương nhằm bảo tồn, tiết kiệm, dự trữ tài nguyên gắn với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

3. Nghiên cứu phát triển, chuyển giao được các phương pháp, công nghệ mới, tiên tiến về dự báo, quan trắc, giám sát các yếu tố môi trường tự nhiên (đất, nước, không khí,...) và đề xuất được các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát, xử lý ô nhiễm, phục hồi và khắc phục sự cố môi trường:

- Nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến về cảnh báo, dự báo diễn biến chất lượng môi trường, quan trắc, giám sát các yếu tố môi trường tự nhiên (đất, nước, không khí,...), đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm;

- Nghiên cứu ứng dụng giải pháp công nghệ tiên tiến thích hợp phòng ngừa, xử lý ô nhiễm, phục hồi, khắc phục các sự cố môi trường.

4. Phát triển, hoàn thiện phương pháp, quy trình dự báo; ứng dụng dữ liệu lớn, đa dữ liệu, các công cụ, mô hình tiên tiến, tích hợp dự báo, cảnh báo các hiện tượng khí tượng - thủy văn nguy hiểm:

- Phát triển hoàn thiện phương pháp, quy trình và ứng dụng công cụ hỗ trợ dự báo tác động và cảnh báo sớm rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn theo các quy mô (quốc gia, khu vực);

- Ứng dụng, phát triển hệ thống mô hình số trị hiện đại trong dự báo nghiệp vụ, dữ liệu lớn và đồng hóa số liệu, dự báo bão và áp thấp nhiệt đới, định lượng

mưa, hạn hán, lũ, ngập lụt, lũ quét, xâm nhập mặn... ở các thời hạn dự báo từ cực ngắn đến dự báo dài.

5. Nghiên cứu phát triển, ứng dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến, công nghệ không gian nhằm nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai điển hình ở Việt Nam (xói lở, bồi tụ bờ sông, cửa sông ven biển, lũ, ngập lụt hạ du các hồ chứa, các thành phố lớn, hạn hán, xâm nhập mặn,...) và đề xuất các giải pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục và quản lý rủi ro thiên tai:

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ không gian trong dự báo diễn biến lòng dẫn, sạt lở, bồi tụ bờ sông, cửa sông ven biển (tập trung cho vùng trọng điểm) và đề xuất các giải pháp, công nghệ nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục;

- Nghiên cứu nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm, giám sát quản lý hạn hán, xâm nhập mặn đến các khu vực dân cư, sản xuất, phát triển kinh tế và đề xuất các giải pháp, công nghệ nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục;

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quan trắc, dự báo, đánh giá mức độ an toàn hệ thống đê sông, đê biển, an toàn hồ, đập và dự báo ngập lụt hạ lưu các hồ chứa, các thành phố lớn, hỗ trợ điều hành các hồ chứa trên các lưu vực sông theo thời gian thực và đề xuất các giải pháp, công nghệ nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục;

- Nghiên cứu xây dựng, thử nghiệm các mô hình tiên tiến trong cảnh báo rủi ro thiên tai, rủi ro đa thiên tai thời gian thực phục vụ quản lý rủi ro thiên tai.

6. Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến trong xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu, giám sát, đánh giá tác động (tính dễ bị tổn thương) đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương:

- Nghiên cứu cơ sở khoa học và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xây dựng và chi tiết kịch bản biến đổi khí hậu phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế;

- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong tính toán, kiểm kê phát thải khí nhà kính phục vụ các Bộ/ngành và địa phương thực hiện Kế hoạch, lộ trình giảm phát thải khí nhà kính từng giai đoạn;

- Phát triển công nghệ trong giám sát, đánh giá mức độ dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học, để làm cơ sở đề xuất các giải pháp thích ứng, bảo tồn và phát triển.

7. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp để ứng phó hiệu quả (thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính) phù hợp với điều kiện từng ngành, lĩnh vực và địa phương:

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp khoa học công nghệ đề chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu (giải pháp công trình, phi công trình) phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền, nhất là các địa phương ven biển, vùng núi cao, vùng dễ bị tổn thương. Tập trung chuyển đổi cơ cấu, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp,

giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với tính mùa vụ, điều kiện tự nhiên của từng địa phương thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến để đề xuất và triển khai các giải pháp kỹ thuật, mô hình công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phát triển các bon thấp, tăng trưởng xanh (tận dụng cơ hội thông qua hợp tác quốc tế).

III. Dự kiến sản phẩm

1. Luận cứ khoa học cho các kiến nghị về thể chế, chính sách:

- Chính sách về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo hướng tiết kiệm, bền vững và hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính, duy trì hệ sinh thái tự nhiên;

- Các thể chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường;

- Cơ chế chính sách để phòng ngừa, ứng phó, giảm thiểu rủi ro thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai.

2. Quy trình công nghệ, công cụ dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường, dự báo, cảnh báo thiên tai:

- Quy trình công nghệ dự báo, cảnh báo, xử lý ô nhiễm môi trường nước, đất, không khí; khắc phục sự cố môi trường;

- Quy trình, công cụ dự báo, cảnh báo sớm rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn, các loại hình thiên tai điển hình khác ở Việt Nam (sạt lở, bồi tụ bờ sông, cửa sông ven biển, lũ, ngập lụt hạ du các hồ chứa, các thành phố lớn, hạn hán, xâm nhập mặn,...);

3. Mô hình, giải pháp công nghệ sử dụng tiết kiệm hiệu quả, hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Mô hình, giải pháp công nghệ nhằm bảo tồn, tiết kiệm, dự trữ tài nguyên, xử lý, kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh;

- Giải pháp, công nghệ ngăn ngừa, phòng, chống, giảm nhẹ tác động do thiên tai; quản lý rủi ro thiên tai;

- Giải pháp công nghệ tiên tiến trong xây dựng/chi tiết kịch bản biến đổi khí hậu;

- Giải pháp công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phát triển các bon thấp, tăng trưởng xanh.

4. Cơ sở dữ liệu, phần mềm chuyên dụng:

Các cơ sở dữ liệu, phần mềm phục vụ việc giám sát, dự báo và đề xuất các giải pháp quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên, khắc phục giảm thiểu ô nhiễm môi trường; dữ liệu, phần mềm tính toán, cảnh báo cấp độ rủi ro thiên tai; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai điển hình ở Việt Nam.

5. Vật liệu, thiết bị, chế phẩm mới phục vụ bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Sản phẩm về sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích phục vụ bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Sách chuyên khảo, công trình công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế;

8. Sản phẩm đào tạo.

IV. Yêu cầu đối với sản phẩm khoa học

1. Cung cấp luận cứ khoa học cho các kiến nghị về thể chế, chính sách đáp ứng yêu cầu đặt hàng của cơ quan Đảng và Nhà nước; bảo đảm có tính mới về khoa học để phục vụ xây dựng và ban hành chủ trương, chính sách thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Giải pháp, quy trình công nghệ, sản phẩm phần cứng, phần mềm, dịch vụ được tạo ra có tính năng kỹ thuật, kiểu dáng, chất lượng tương đương, có thể cạnh tranh được với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ cùng loại trong khu vực và trên thị trường.

V. Chỉ tiêu đánh giá

1. Về ứng dụng vào thực tiễn:

- Ít nhất có 80% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn khi chương trình kết thúc;

- 20% các kết quả nhiệm vụ được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện;

2. Về trình độ khoa học:

- 100% số nhiệm vụ có kết quả được công bố trên tạp chí khoa học thuộc Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành được phê duyệt theo Quyết định của Hội đồng giáo sư nhà nước.

- Ít nhất 50% nhiệm vụ có bài báo quốc tế đăng trên các tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus.

3. Về sở hữu trí tuệ:

- Ít nhất 30% số nhiệm vụ có kết quả được cấp hoặc chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích.

4. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

- 100% số nhiệm vụ góp phần hỗ trợ đào tạo sau đại học (tiến sĩ, thạc sĩ).

5. Về cơ cấu nhiệm vụ:

- Số lượng các dự án sản xuất thử nghiệm chiếm khoảng 10% nhiệm vụ của chương trình./.



Ký bởi: Bộ Khoa học và Công nghệ
Ngày ký: 21-06-2022 15:29:16
+07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1034/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển”, mã số: KC.09/21-30

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BKHCN ngày 12/3/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương khoá XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Công văn số 1066/TTg- KGVX ngày 05/8/2021;

Thực hiện Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030: “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển” (sau đây gọi tắt là Chương trình), mã số: KC.09/21-30. Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chi tiêu đánh giá của Chương trình quy định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Cơ chế quản lý và tài chính của Chương trình được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

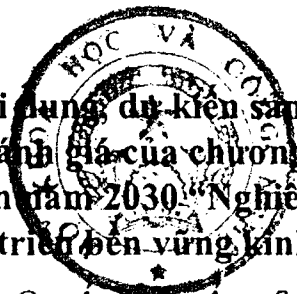
Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Ban Chủ nhiệm Chương trình, Giám đốc Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban KHCNMT của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu VT, KHTC.



Nguyễn Hoàng Giang



PHỤ LỤC

Mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm, yêu cầu đối với sản phẩm khoa học và chỉ tiêu đánh giá của chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển”, mã số: KC.09/21-30

(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-BKHCN ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. Mục tiêu

Cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để khai thác, bảo vệ, sử dụng hiệu quả tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững kinh tế biển. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

1. Xác lập cơ sở và cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định và hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển và quản trị bền vững kinh tế biển, góp phần bảo vệ các quyền và lợi ích của Việt Nam trên Biển Đông.

2. Cung cấp luận cứ khoa học nhằm phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học biển, các hệ sinh thái biển, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; giảm nhẹ thiên tai; thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì nguồn vốn tự nhiên biển.

3. Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý, điều tra, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên biển tại các vùng biển và ven biển Việt Nam nhằm phát triển bền vững chuỗi giá trị kinh tế biển.

4. Ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong cảnh báo và dự báo tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng biển Việt Nam phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển.

II. Nội dung

1. Nghiên cứu cơ sở khoa học, phát triển công nghệ quản trị biển, quản lý vùng bờ nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý, hoạch định phát triển bền vững kinh tế biển hướng tới nền kinh tế xanh, tuần hoàn gắn với bảo vệ các quyền và lợi ích của Việt Nam trên Biển Đông. Nghiên cứu đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật trên biển phục vụ bảo vệ chủ quyền để phát triển bền vững kinh tế biển. Đề xuất các mô hình phát triển bền vững biển, đảo có tính đặc thù cho từng khu vực trong vùng biển Việt Nam.

2. Nghiên cứu và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường biển, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển, bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển. Nghiên cứu dự báo mức độ ô nhiễm, sức chịu tải của các thành phần môi trường biển do các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, khu vực biển và các đảo.

3. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để duy trì nguồn vốn tự nhiên biển và phát triển văn hóa biển làm cơ sở cho phát triển bền vững kinh tế biển.

4. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến để tái tạo, phục hồi và bảo vệ

tài nguyên và môi trường biển, đảo; Bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học biển, phục hồi các hệ sinh thái biển (rừng ngập mặn, san hô, thảm cỏ biển...). Nghiên cứu phục hồi, tái tạo nguồn lợi các đối tượng hải sản có giá trị kinh tế quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng.

5. Ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong đánh giá, sử dụng hợp lý, bảo vệ nguồn tài nguyên biển, tập trung nghiên cứu công nghệ đánh giá, khai thác các nguồn tài nguyên tại các vùng biển và ven biển Việt Nam: ngư trường, đa dạng sinh học, khoáng sản biển, du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, nuôi trồng và khai thác hải sản và các ngành kinh tế biển mới; Ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến trong khai thác, bảo vệ, tái tạo các nguồn tài nguyên biển (nuôi thủy sản trên biển, chế biến các sản phẩm của biển thành các sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, khai thác các chất có hoạt tính sinh học, dược liệu biển mới...).

6. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong dự báo, cảnh báo nhằm giảm nhẹ thiên tai trên biển: bão, gió mùa, nước dâng do bão và gió mùa, sóng lớn trong bão và gió mùa, xói lở bờ biển, xói lở ngầm, xâm nhập mặn do triều cường, động đất, sóng thần,... đề xuất các giải pháp phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai.

7. Đề xuất được các giải pháp ngăn ngừa, kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường biển (nguồn thải từ lục địa, hải cảng, rác thải nhựa đại dương...), ứng phó với sự cố môi trường (tràn dầu, hóa chất trên biển...) và thích ứng với các vấn đề môi trường mới nổi như axit hóa đại dương, thiếu hụt ô xy trong nước biển.

8. Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng, quản lý, khai thác dữ liệu biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển.

III. Dự kiến sản phẩm

1. Dữ liệu về cơ sở khoa học, thực tiễn phục vụ quản lý, phát triển kinh tế biển, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học biển, phục hồi các hệ sinh thái biển, tăng cường bảo vệ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển. Cơ sở dữ liệu các chất từ sinh vật biển. Cơ sở dữ liệu số trong quản lý, khai thác dữ liệu biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển.

2. Luận cứ khoa học cho các khuyến nghị về thể chế, chính sách:

- Chính sách về quản trị biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam;
- Chính sách quản lý tổng hợp và thống nhất về biển phù hợp với hệ sinh thái;
- Chính sách và giải pháp thực thi hiệu quả pháp luật trên biển phục vụ bảo vệ chủ quyền để phát triển bền vững kinh tế biển;
- Quy trình điều tra, đánh giá và xếp hạng sức khỏe hệ sinh thái biển.

3. Các giải pháp, mô hình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển:

- Giải pháp, mô hình phát triển bền vững có tính đặc thù cho từng khu vực biển;
- Giải pháp, mô hình phát triển bền vững các vùng cửa sông, hệ thống đảo;

- Giải pháp, mô hình phân vùng chức năng và quy hoạch không gian biển;
- Giải pháp, mô hình bảo vệ, duy trì và quản lý các đối tượng hải sản có giá trị kinh tế quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng ở biển Việt Nam;
- Công nghệ khai thác, nuôi trồng, chế biến nguồn lợi sinh vật biển;
- Công nghệ quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn, môi trường và dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai biển;
- Công nghệ đánh giá, khai thác, sử dụng hợp lý, bảo vệ các nguồn tài nguyên biển. Công nghệ khai thác dược liệu và hoạt chất sinh học biển phục vụ đời sống;
- Giải pháp công nghệ tái tạo, phục hồi và bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, đảo;
- Giải pháp công nghệ ứng phó sự cố môi trường, thiên tai khu vực ven biển và trên biển;
- Giải pháp kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường biển.

4. Sách chuyên khảo, bài báo khoa học và báo cáo hội nghị khoa học.

- Sách chuyên khảo do kết quả nghiên cứu các đề tài.
- Bộ sách chuyên khảo, Atlas về biển Việt Nam.
- Bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.
- Báo cáo tại các hội nghị khoa học trong nước và quốc tế.
- Bằng độc quyền sáng chế và Giải pháp hữu ích.

IV. Yêu cầu đối với sản phẩm khoa học

1. Cung cấp luận cứ khoa học cho các kiến nghị về thể chế, chính sách đáp ứng yêu cầu đặt hàng của cơ quan Đảng và Nhà nước; bảo đảm có tính mới về khoa học để phục vụ xây dựng và ban hành chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

2. Giải pháp, quy trình công nghệ, sản phẩm phần cứng, phần mềm, dịch vụ được tạo ra có tính năng kỹ thuật, kiểu dáng, chất lượng tương đương, có thể cạnh tranh được với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ cùng loại trong khu vực và trên thị trường.

V. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ

1. Về ứng dụng vào thực tiễn:

- Ít nhất có 70% nhiệm vụ có sản phẩm khoa học được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn khi chương trình kết thúc;
- Khoảng 30% các kết quả nhiệm vụ được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

2. Về trình độ khoa học:

- 100% số nhiệm vụ có kết quả được công bố trên tạp chí khoa học thuộc Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư ngành, liên

ngành được phê duyệt theo Quyết định của Hội đồng giáo sư nhà nước.

- Ít nhất 50% nhiệm vụ có bài báo quốc tế đăng trên các tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus.

3. Về sở hữu trí tuệ:

- Ít nhất 15% các nhiệm vụ có giải pháp hữu ích được công nhận.

4. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

- 100% số nhiệm vụ góp phần hỗ trợ đào tạo sau đại học (tiến sĩ, thạc sĩ).

5. Về cơ cấu nhiệm vụ:

- Số lượng các dự án sản xuất thử nghiệm chiếm khoảng 10% nhiệm vụ của chương trình;

- 30% số nhiệm vụ có sự tham gia của doanh nghiệp./.

_____ 11

